ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28/2014/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính thuế sử dụng đất;
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Chư Prông và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Xuân Liên

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PRÔNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 28/2014/ QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	***(2b)***	***(3a)***	***(3b)***	***(4a)***	***(4b)***
1A	1.500.000	750.000	700.000	500.000	450.000	300.000	250.000
1B	1.300.000	700.000	600.000	450.000	400.000	350.000	300.000
1C	1.100.000	600.000	550.000	400.000	350.000	300.000	250.000
1D	900.000	500.000	450.000	300.000	280.000	250.000	200.000
2A	750.000	400.000	350.000	280.000	250.000	200.000	180.000
2B	700.000	350.000	320.000	250.000	220.000	180.000	150.000
2C	600.000	250.000	220.000	180.000	160.000	130.000	110.000
2D	550.000	200.000	180.000	150.000	120.000	100.000	95.000
3A	500.000	160.000	120.000	100.000	95.000	90.000	85.000
3B	450.000	140.000	100.000	95.000	90.000	85.000	80.000
3C	400.000	120.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
3D	350.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
4A	300.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
4B	250.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
4C	200.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000
4D	150.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Xã Bàu Cạn					
	- Khu vực 1	700.000	500.000		-	-
	- Khu vực 2	500.000	300.000	250.000	100.000	-
	- Khu vực 3	250.000	200.000	120.000	80.000	-
1	**Cách xác định khu vực, vị trí:** ***1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.*** - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19: *Từ cuối thửa đất nhà Sơn Phương đến hết đất Chi nhánh điện Bàu Cạn.* - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19: *Từ ranh giới xã Gào đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Phương* . + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19: *Từ hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn đến ranh giới xã Thăng Hưng.* ***2. Khu vực 2: Tuyến đường TL 663, đường liên xã, các đường QH trong khu 14 ha.*** - Vị trí 1: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 663: *Từ quốc lộ 19 (ngã ba Bàu Cạn) đến hết khu quy hoạch 14 ha (ngã ba đường QH số 8).* + Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường qui hoạch số 01 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết. - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 663 *từ cuối khu quy hoạch 14 ha (ngã ba đường QH số 8) tới ranh giới xã Ia Phìn.* + Áp dụng các thửa đất thuộc đường qui hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết. - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn *từ quốc lộ 19 đến hết khu qui hoạch Đồi Pháo.* - Vị trí 4: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn *từ cuối khu qui hoạch Đồi Pháo đến ranh giới xã Gào.* ***3. Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn, xóm*** - Vị trí 1: + Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè đoạn t*ừ đầu ranh giới đất nhà bà Thêm đến đầu ranh giới nhà máy chè*; Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ đầu ranh giới nhà máy Chè đến ngã tư Trạm Y tế Công ty Chè;* đoạn từ *ngã ba nhà ông Đức đến hết ranh giới đất trường cấp II.* - Vị trí 2: + Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Đồi Pháo, khu qui hoạch Sân bóng thôn Bình An. + Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường quốc lộ 19 trong khu dân cư thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình. + Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường đi Cầu Lầy đoạn từ quốc lộ 19 đến Cầu Lầy. - Vị trí 3: + Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Ia Mua.					

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Xã Thăng Hưng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	500.000	400.000	300.000	-	-
- Khu vực 2	250.000	200.000	100.000	-	-
- Khu vực 3	80.000	-	-	-	-

2

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19, các đường QH trong khu quy hoạch.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 *từ đường đi thôn 1 (giáp trường THPT Trần Phú) đến ranh giới xã Thăng Hưng (ngã ba Mỹ Hạnh).*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ ranh giới xã Thăng Hưng đến đường đi thôn 1 (giáp trường THPT Trần Phú).*
- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch trung tâm xã.

2. Khu vực 2: Đường liên xã, đường liên thôn.

- Vị trí 1**:**

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng *từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng.*

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4; đường dọc giao cắt với quốc lộ 19 *đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2* của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc *đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn 1, 2, 3,4*.
- Vị trí 3: **C**ác tuyến đường trong khu dân cư thôn 5, 6, 7 .

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Xã Bình Giáo	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	450.000	400.000	-	-	-
- Khu vực 2	250.000	200.000	150.000	-	-
- Khu vực 3	90.000	-	-	-	-

3

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ ranh giới xã Thăng Hưng – Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh) đến đầu cầu Tân Lạc.*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ đầu cầu Tân Lạc đến ranh giới huyện Đức Cơ..*

2. Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn

- Vị trí 1**:** Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng *từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng.*
- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình; đường dọc giao cắt với quốc lộ 19 *đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2* của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.
- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc *đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.*

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường trong khu dân cư làng Đê, làng Mui làng Bàng, làng Kành và đường trong khu dân cư công nhân Công ty sông đà.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Xã Ia Băng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	700.000	600.000	250.000	150.000	-
- Khu vực 2	300.000	150.000	80.000		-
- Khu vực 3	90.000	-	-	-	-

4

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 14.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 *từ ngã ba Hùng Hà đến ranh giới huyện Chư Sê (xã Ia Glai).*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 *từ ranh giới TP. Pleiku đến ngã ba Hùng Hà.*
- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường dọc giao cắt với quốc lộ 14 đoạn *từ đường quốc lộ 14 đến đường dãy 2* thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.
- Vị trí 4: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 3 của khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

2. Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ và liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ngã ba Phú Mỹ đến ranh giới xã Ia Tôr.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn *từ ngã ba Hùng Hà đến hết ranh giới đất xưởng gỗ công ty cao su Chư Prông*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên đi Ia Phìn xã *từ hết ranh giới đất xưởng gỗ của công ty cao su Chư Prông đến giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV.*
- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Bang *từ tỉnh lộ 665 (trạm thuế cũ) đến ranh giới xã Ia Bang.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn *từ giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV đến ranh giới xã Ia Phìn.*

+ Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 làng.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Púch	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
5	- Khu vực 1	120.000	90.000	-	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ranh giới xã Ia O đến đầu cầu treo xã Ia Púch.*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba đội công tác địa bàn biên phòng đồn 727 đến đường tỉnh lộ 665.*

2. Khu vực 2: Đường quốc lộ 14C, liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C *từ ranh giới huyện Đức cơ đến ranh giới xã Ia Mơr.*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Nông trường Quang Đức đoạn *từ đầu cầu treo đến hết khu dân cư công nhân Quang Đức*.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Mơr	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
6	- Khu vực 1	110.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1.Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665 .

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ cổng Trung đoàn 710 đến đầu cầu treo xã Ia Mơr.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới xã Ia Ga đến cổng Trung đoàn 710*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ đầu cầu treo xã Ia Mơr đến ngã ba quốc lộ 14C.*

- Vị trí 3:

+ Các vị trí còn lại trong khu trung tâm xã.

2. Khu vực 2: Quốc lộ 14C, các đường QH khu tái định cư

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C *từ ranh giới xã Ia Mơr đến đầu làng Ring.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C *từ đầu làng Ring đến ranh giới huyện Ea Súp (Đăk Lăk).*

+ Áp dụng với các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Tái định cư.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

7

Xã Ia Phìn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	450.000	400.000	320.000	250.000	-
- Khu vực 2	300.000	250.000	200.000	-	-
- Khu vực 3	100.000			-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663, liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ cuối thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh đến hết đất nhà ông Quách Cảnh Hùng.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh đến ranh giới thị trấn Chư Prông và từ thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng đến ranh giới xã Bàu Cạn..*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ đường tỉnh lộ 663 đến đầu cầu Hoàng Hưng;* đường Xóm mới làng Grang II đoạn từ đầu ranh giới thửa đất *nhà ông Tính đến hết ranh giới đất nhà ông Định*.

- Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khu quy hoạch thôn Hoàng Ân.

2. Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, làng: Thôn Hoàng Ân đoạn *từ đường 663 (nhà bà Huệ) đến hết ranh giới đất nhà bà Tâm*; Thôn Hoàng Yên đoạn *từ đường 663 (nhà ông Hải) đến hết ranh giới đất nhà ông Bảy*; đoạn *từ đường 663 (Cây xăng) đến mương nước*; đoạn *từ đường 663 (nhà ông Hào) đến mương nước;* Làng Grang II đoạn từ *đường 663 (nhà ông Biết) đến KM 01.*

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường xóm mít đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà ông Quy đến hết ranh giới vườn cà phê bà Vy*; đường xóm mới làng Grang II đoạn *từ cuối đất nhà ông Định đến hết ranh giới đất nhà ông Hô*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ cầu Hoàng Hưng đến hết khu dân cư làng Bạc 2.*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

8

Xã Ia Drăng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	1.200.000	1.000.000	800.000	400.000	-
- Khu vực 2	550.000	450.000	350.000	250.000	150.000
- Khu vực 3	100.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ cuối khu quy hoạch (đường QH D10) đến hết ranh giới đất Bệnh viện Công ty cao su.*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến hết khu quy hoạch (đường QH D10).*
- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ hết ranh giới đất Bệnh viện Công ty cao su đến giáp ranh giới xã Ia Boòng.*
- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường QH D5 *từ đường TL 663 đến đường D12 (trong khu QH).*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, liên thôn.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (thôn Hợp Hòa) *từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Huynh) đến hết đường(nhà ông Thanh).*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (bên nhà ông Tồn) *từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Tồn) đến hết đường gặp tỉnh lộ 663.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O *từ đường tỉnh lộ 663(nhà ông Sơn Thắm) đến ngã ba dốc thủy điện Ia Drăng.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi kho mủ *từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Bính) đến hết đất khu cơ khí cũ.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa *từ tỉnh lộ 663 (ngã tư đường một chiều) đến cầu đội 15.*

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O *từ ngã 3 dốc thủy điện Ia Drăng đến giáp ranh giới xã Ia O – Ia Drăng.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Bình Giáo *từ cầu 16 đến ranh giới xã Bình Giáo – Ia Drăng.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa *từ cầu 15 đến hết trục đường khu dân cư làng Ó.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường QH D1, D3, D10, D11, D12 *từ đường QH D5 đến hết đường (trong khu QH).*

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Hợp Thắng *từ TL 663 đến hết đất nhà bà Vũ Thị Điểm.*

- Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng, Bình Thanh và An Hoà.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Hợp Thắng *từ TL 663 đến hết đất nhà bà Phạm Thị Ngân.*

+ Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Hợp Thắng, An Hòa.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Boòng	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
	- Khu vực 1	1.300.000	350.000	200.000	120.000	80.000
	- Khu vực 2	150.000	90.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

9

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Các tuyến đường QH, đường tỉnh lộ 663 và đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 (Hùng Vương) *từ ranh giới Thị trấn đến đường đi xã Ia Me.*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ ranh giới xã Ia Drăng đến ngã ba C1 cũ.* Áp dụng đối với các tuyến đường trong khu quy hoạch cao su giáp ranh với địa giới hành chính thị trấn.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ ngã ba C1 cũ đến hết khu quy hoạch đất làng Sơ (trạm kiểm lâm).*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ tỉnh lộ 663 (ngã ba Ia Me) đến cầu suối Mơ;*

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ khu quy hoạch đất làng Sơ (trạm kiểm lâm) đến chốt biên phòng cầu Bản.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba C1 cũ đi xã Ia O đến cầu (ranh giới xã Ia O).*

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ chốt biên phòng cầu bản đến quốc lộ 14C.*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Đoàn Kết, thôn Ninh Hòa; các đường quy hoạch trong khu quy hoạch dọc tỉnh lộ 663 (làng Iắt – Ninh Hòa; làng Klũ).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ đường tỉnh lộ 663 đi qua làng Klah, Klũ đến đường đi xã Ia Me.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qua thôn Ninh Phúc *từ đường đi Ia Me đến Hội trường Đội 7.*

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư làng Khơr, làng Gà, làng Griêng, làng Klah, Klũ, làng Sơr *và* thôn Ninh Phúc.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia O	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
	- Khu vực 1	200.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	-	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-

10

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1. Tuyến đường liên xã.

- *Vị trí 1:* Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch *từ ngã ba đường đi xã Ia Boòng đến ngã ba đi Đội 9 Công ty Bình Dương..*

- *Vị trí 2*: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch *từ ranh giới xã Ia Drăng đến ngã ba đường đi xã Ia Boòng.*

- *Vị trí 3:*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch *từ ngã ba đi Đội 9 Công ty Bình Dương đến ranh giới xã Ia O.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Boòng *từ cầu (ranh giới xã Ia O) đến đường đi xã Ia Púch.*

2. Khu vực 2: Tuyến đường liên thôn, xóm.

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho với các thửa thuộc tuyến đường đi làng Boòng Nga *từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đất nhà ông Kpă Blơm*; đường đi làng Tung đoạn *từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết nhà ông Đắc*.

- *Vị trí 2:* Đường đi đội 9 Công ty Bình Dương *từ đường liên xã đi Ia Púch đến ranh giới huyện Đức Cơ – huyện Chư Prông.*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Tôr	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
11	- Khu vực 1	350.000	300.000	200.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 665, đường liên xã.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ngã ba đi Ia Kly đến hết đất nhà ông Trần Văn Đức thôn 4.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới xã Ia Băng đến ngã ba đi Ia Kly* và đoạn *từ hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Đức thôn 4 đến giáp ranh giới xã Ia Me.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Kly *từ tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Ia Kly.*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Bang *từ tỉnh lộ 665 đến cầu (ranh giới xã Iang Bang).*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.

- *Vị trí 1:* Đường vào thôn Đoàn Kết đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà Mẫu giáo tới hết ranh giới đất Hội trường thôn;* các đường dãy 2 thuộc Thôn 1, 3 đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà bà Sim tới hết ranh giới nhà ông Tuấn*; làng Hle đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà ông Min đến hết ranh giới đất nhà ông Đức*; Thôn 4 đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà ông Hương đến hết ranh giới đất nhà ông Đường*; làng Kly đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà ông Siu Quang đến hết ranh giới đất nhà ông Kpuih Út*; khu dân cư làng Ó, Neh, Nghol, Xo đoạn *từ đầu ranh giới đất điểm trường Mầm Non đến hết ranh giới đất nhà bà Kpuih Klêl.*

- *Vị trí 2:* Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư thôn 1, 3, làng Ó, làng Neh; tuyến đường vào thôn Đoàn Kết đoạn *từ cuối đất Hội trường thôn đến cuối đường*; Các tuyến đường qui hoạch tại khu qui hoạch trung tâm xã.

- *Vị trí 3:* Áp dụng cho với các thửa đất thuộc tuyến đường vào làng Blu, đường trong khu dân cư làng Blu.

3. Khu vực 3:

- *Vị trí 1:* Các vị trí còn lại

Xã Ia Me	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	350.000	250.000	150.000	-	-
- Khu vực 2	120.000	100.000	80.000	-	-
- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-

12

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665, đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới xã Ia Tôr đến ranh giới xã Ia Pia.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi qua UBND xã *từ giữa cầu suối Mơ (ranh giới xã Ia Boòng) đến tỉnh lộ 665*

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê đoạn *từ ngã ba nhà ông Lập đến hết đất nhà ông Quý làng Xom.*

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư làng Siu, làng Nớt

2. Khu vực 2: Đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba nhà bà Loan qua điểm trường Yên Me đến hết đất nhà ông Bính, thôn Yên Me.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê, làng Sơr đoạn *từ cuối đất nhà ông Quý làng Xom đến hết đất khu dân cư*

làng Phong.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Xóm mới đoạn *từ đường liên xã đến hết đất nhà ông Đức* và đường còn lại trong khu dân cư xóm mới.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường trong khu dân cư làng Quen Rai, làng Xom, đường trong khu dân cư ven thôn Yên Me *(đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Nuôi đến hết ranh giới đất nhà bà Thu Bưởi)*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Pia	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
13	- Khu vực 1	350.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	130.000		-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ cuối thửa đất Hạt quản lý đường bộ tới ranh giới xã Ia Ga.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới xã Ia Tôr tới hết đất Hạt quản lý đường bộ.*

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc đoạn *từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dãy 2* trong khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4 *đoạn từ đầu thửa đất nhà ông Thơm đến hết đất nhà ông Tân; đoạn đầu thửa đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Nhật.*

2. Khu vực 2: Tuyến đường liên xã, đường qui hoạch

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba tỉnh lộ 665 qua làng Hát tới ranh giới xã Ia Vê.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc đoạn *từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dãy 2* trong khu dân cư làng Ngó, làng Lú, làng Khô, làng Pang *đoạn từ ngã ba nhà ông Hiệu đến hết đất nhà ông Kpuih Hót; đoạn trường học đến hết đường; đoạn từ đầu thửa đất nhà ông Ra Lan Lem đến hết đất nhà ông Ra Lan Sinh*.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Ga	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
14	- Khu vực 1	350.000	300.000	250.000		-
	- Khu vực 2	180.000	170.000	150.000	-	-
	- Khu vực 3	120.000	100.000	80.000	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ngã ba đồn Pleime đến hết đất nhà ông Tường (làng Tu 2).*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới xã Ia Pia đến ngã ba đồn Pleime.*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới cuối thửa đất nhà ông Tường đến ngã ba cửa rừng(trạm Kiểm Lâm).*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới ngã ba cửa rừng (Hạt kiểm lâm) đến Cầu Suối Mỹ.*

2. Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ 665 và đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ Cầu Suối Mỹ đến ranh giới xã Ia Mơr.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Lâu *từ ngã ba cửa rừng đến ranh giới xã Ia Lâu.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qui hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Vê *từ ngã 3 đồn Pleime đến ranh giới xã Ia Vê.*

3. Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba quán Thế Nhân (làng Tu 1) đến hết ranh giới đất nhà ông Thắng (tổ 3). Các đường dãy 2 trong khu dân cư thôn Tân Thủy.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ nhà ông Thắng đến hết thôn mới Trung Hòa; các đường dãy 3 trong khu dân cư thôn Tân Thủy.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ nhà ông Hùng (làng Tu 1) đến hết ranh giới đất nhà ông Định (làng Tu 2)*

- Vị trí 3: *Các vị trí còn lại.*

15

Xã Ia Lâu	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	400.000	250.000	150.000	80.000	-
- Khu vực 2	250.000	150.000	100.000	70.000	-
- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến Đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ đầu khu quy hoạch trung tâm xã xã đến Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã (thôn Bắc Thái).*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã đến nhà điều hành của trạm thủy nông. Đoạn từ cổng chào thôn 1 đến ranh giới xã Ia Piơr.*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ nhà điều hành trạm thủy (thôn Bắc Thái) đến cổng chào thôn 1.*

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ranh giới xã Ia Ga đến đầu khu quy hoạch xã Ia Lâu.*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường thôn Pắc Pó: *đoạn từ ngã tư đường liên xã (chợ) đến cổng chào thôn Pắc Pó.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Phố Hiến *từ ngã tư đường liên xã (chợ) đến hết đất nhà ông Dương Đức Chuyên.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Cao Lạng *từ đầu đường Bê tông xi măng đi vào đập Plei Pai đến trạm phát sóng BTS của Viettel (thôn Cao Lạng).*

Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút đoạn *từ nhà ông Dương Đức Chuyên đến cống tràn (Hội trường thôn Phố Hiến).*

+ Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch Trung tâm xã.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút đoạn *từ cống tràn (Hội trường thôn Phố Hiến) đến hết đất điểm trường Phạm Hồng Thái (thôn Phố Hiến).*

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút đoạn *từ điểm trường Phạm Hồng Thái (thôn Phố Hiến) đến hết làng Đút.*

+ Các đường khác trong thôn khu dân cư thôn Pắc Pó, Bắc Thái, Cao Lạng.

+ Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch Plei Pai

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại

	Xã Ia Piơr	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
	- Khu vực 1	400.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	300.000	150.000	130.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-

16

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ hết ranh giới đất nhà ông Phụng đến Trụ sở UBND xã (hết đường).*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ranh giới xã Ia Lâu đến hết ranh giới đất nhà ông Phụng.*

- Vị trí 3: Các đường trong khu quy hoạch trung tâm xã; đoạn nối tiếp với đường qui hoạch D1 đến đường liên thôn đi thôn Piơr 1.

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ Ngã tư Bưu điện đến kênh thủy lợi N6 (thôn 6).*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Me *từ ngã tư Bưu điện đến ngã ba nhà Rông (làng Me).*

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ kênh thủy lợi N6 (thôn 6) đến ngã ba thôn Piơr 1 (hết ranh giới đất nhà ông Tình Liên).*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường *đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Giang* đoạn từ ngã ba nhà rông làng Me đến hết khu dân cư thôn Kỳ Phong, Kim Giang.

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba thôn Piơr 1 (nhà ông Tình Liên) đến đập tràn làng Phung.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba thôn Piơr 1 (nhà ông Tình Liên) đến hết thôn Thanh Miện.*

- Vị trí 5: Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết *từ đập tràn làng Phung đến đập tràn khu 972*; các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch 972.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Kly	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
	- Khu vực 1	250.000	150.000	100.000	-	-
	- Khu vực 2	60.000	-	-	-	-
	- Khu vực 3	-	-	-	-	-

17

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến giữa cầu Ia Tôr (giáp ranh giới xã Ia Tôr).*

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dãy 2 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klả, làng Thung; tuyến đường đi làng Nú.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dãy 3 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klả, làng Thung.

2. Khu vực 2: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Bang	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
	- Khu vực 1	200.000	180.000	-	-	-
	- Khu vực 2	110.000	90.000	-	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
18	**<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>** ***1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.*** - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giữa cầu giáp ranh xã Ia Tôr) đến giáp ranh giới xã Ia Vê.* - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua trụ sở UBND xã Ia Bang *từ ngã tư nhà ông Như đến ngã ba đường đi thôn Cá Tân.* ***2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, thôn khác.*** - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Tơr Bang, thôn Cát Tân đi xã Ia Vê *từ ngã ba đường làng Anh đến giáp ranh giới xã Ia Vê.* - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Anh, làng Nét *từ ngã tư nhà ông Như đến giáp ranh giới xã Ia Băng.* ***3. Khu vực 3:*** Các vị trí còn lại.					

	Xã Ia Vê	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
	- Khu vực 1	200.000	120.000	90.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	110.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
19	**<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>** ***1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.*** - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ranh giới xã Ia Bang đi qua UBND xã đến ngã ba nhà ông Phong.* - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba nhà ông Phong qua thôn 4, làng Siu đến hết khu dân cư làng Ó.* - Vị trí 3 + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ cầu ranh giới xã Ia Ga qua khu QH dân di cư tự do đến ranh giới xã Ia Hla huyện Chư Pưh.* ***2. Khu vực 2:Các tuyến đường liên thôn.*** - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ranh giới xã Ia Bang đi qua thôn Phù Cát đến ngã ba đi làng O Ngol – thôn Tân Thủy. đến cổng chào thôn Tân Thủy.* - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đoạn *từ đường liên xã (ngã ba nhà ông Phong) đi qua cầu đến ngã ba làng O Ngol;* Đường qua thôn Cát Mỹ *từ đầu thửa đất nhà ông Triều đến ngã ba Đài liệt sỹ C3*; + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba ranh giới xã Ia Bang qua Công ty cà phê Chư Prông đến ranh giới xã Ia Pia.* - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ranh giới thôn Tân Thủy đến hết thôn khu dân cư thôn Đông Hải.* + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba thôn phù Cát đến cầu khỉ.* + Các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch sắp xếp dân di cư tự do. ***3. Khu vực 3:*** Các vị trí còn lại.					

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	25.000	20.000	-
2	Xã Bàu Cạn	16.000	14.000	12.000
3	Xã Thăng Hưng	16.000	14.000	12.000
4	Xã Bình Giáo	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ia Băng	18.000	15.000	12.000
6	Xã Ia Púch	12.000	10.000	7.000
7	Xã Ia Mơr	11.000	10.000	-
8	Xã Ia Phìn	18.000	15.000	-
9	Xã Ia Drăng	20.000	18.000	15.000
10	Xã Ia Boòng	18.000	15.000	12.000
11	Xã Ia O	16.000	14.000	12.000
12	Xã Ia Tôr	18.000	15.000	-
13	Xã Ia Me	18.000	15.000	12.000
14	Xã Ia Pia	20.000	18.000	15.000
15	Xã Ia Ga	20.000	18.000	-
16	Xã Ia Lâu	14.000	12.000	10.000
17	Xã Ia Piơr	14.000	12.000	10.000
18	Xã Ia Kly	18.000	15.000	-
19	Xã Ia Bang	18.000	15.000	-
20	Xã Ia Vê	18.000	15.000	-

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên).

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	12.000	
2	Xã Bàu Cạn	15.000	12.000	10.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	12.000	10.000
4	Xã Bình Giáo	15.000	12.000	10.000
5	Xã Ia Băng	15.000	12.000	10.000
6	Xã Ia Púch	15.000	12.000	10.000
7	Xã Ia Mơr	13.000	10.000	
8	Xã Ia Phìn	15.000	12.000	
9	Xã Ia Drăng	15.000	12.000	10.000
10	Xã Ia Boòng	15.000	12.000	10.000
11	Xã Ia O	15.000	12.000	10.000
12	Xã Ia Tôr	15.000	12.000	
13	Xã Ia Me	15.000	12.000	10.000
14	Xã Ia Pia	14.000	11.000	9.000
15	Xã Ia Ga	15.000	12.000	
16	Xã Ia Lâu	16.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Piơr	16.000	14.000	12.000
18	Xã Ia Kly	15.000	12.000	
19	Xã Ia Bang	15.000	12.000	
20	Xã Ia Vê	15.000	12.000	

*** Ghi chú:** Giá đất trồng lúa 01 vụ, lúa nương rẫy bằng 75 % giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác.

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	17.000	15.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	13.000	11.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	13.000	11.000
4	Xã Bình Giáo	15.000	13.000	11.000
5	Xã Ia Băng	15.000	13.000	11.000
6	Xã Ia Púch	9.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Mơr	9.000	7.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	13.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	13.000	11.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	12.000	10.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Xã Ia O	13.000	11.000	9.000
12	Xã Ia Tôr	15.000	13.000	-
13	Xã Ia Me	15.000	13.000	11.000
14	Xã Ia Pia	15.000	13.000	9.000
15	Xã Ia Ga	15.000	13.000	-
16	Xã Ia Lâu	14.000	12.000	10.000
17	Xã Ia Piơr	14.000	12.000	10.000
18	Xã Ia Kly	13.000	11.000	-
19	Xã Ia Bang	13.000	11.000	-
20	Xã Ia Vê	13.000	11.000	-

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đơng vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	-	-	-
2	Xã Bàu Cạn	7.000	6.000	5.000
3	Xã Thăng Hưng	7.000	6.000	5.000
4	Xã Bình Giáo	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Băng	-	-	-
6	Xã Ia Púch	5.000	4.000	3.000
7	Xã Ia Mơr	5000	4.000	-
8	Xã Ia Phìn	-	-	-
9	Xã Ia Drăng	-	-	-
10	Xã Ia Boòng	6.000	5.000	4.000
11	Xã Ia O	5.000	4.000	3.000
12	Xã Ia Tôr	-	-	-
13	Xã Ia Me	6.000	5.000	4.000
14	Xã Ia Pia	6.000	5.000	4.000
15	Xã Ia Ga	5.000	4.000	-
16	Xã Ia Lâu	5.000	4.000	3.000
17	Xã Ia Piơr	5.000	4.000	3.000
18	Xã Ia Kly	-	-	-
19	Xã Ia Bang	-	-	-
20	Xã Ia Vê	6.000	5.000	-

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính:đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	18.000	16.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	14.000	13.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	14.000	13.000
4	Xã Bình Giáo	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ia Băng	15.000	14.000	13.000
6	Xã Ia Púch	13.000	12.000	11.000
7	Xã Ia Mơr	13.000	12.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	14.000	-
9	Xã Ia Drăng	18.000	17.000	16.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	13.000	12.000
11	Xã Ia O	14.000	13.000	12.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	13.000	-
13	Xã Ia Me	14.000	13.000	12.000
14	Xã Ia Pia	14.000	13.000	12.000
15	Xã Ia Ga	13.000	12.000	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Piơr	15.000	14.000	13.000
18	Xã Ia Kly	14.000	13.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	13.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	13.000	-

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

***Ghi Chú: Bảng số 6, 7, 8, 9, 10 được áp dụng cụ thể từng vị trí như sau:**

1. Thị trấn:

- Vị trí 1: Làng Bò, thôn Đông Hà, thôn 6, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

2. Xã Bàu Cạn:

- Vị trí 1: Thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua, Bình An
- Vị trí 2: Thôn Tây Hồ
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Thăng Hưng:

- Vị trí 1: Thôn 1, 2 , 3, 4
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, 7
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Bình Giáo:

- Vị trí 1: Thôn Tân Lạc, Thanh Bình
- Vị trí 2: Làng Bàng, làng Kành, làng Mui, làng Đê, làng Bak
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Ia Băng:

- Vị trí 1: Thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ, Phú Thanh

- Vị trí 2: Làng PleiKuao, làng PleiBak, Cụm 5 Làng xóm mới
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Ia Púch:

- Vị trí 1: Làng Gòng, làng Chư Có
- Vị trí 2: Làng Brang, làng Bir
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Ia Mơr:

- Vị trí 1: Làng Nap, làng Klãh, làng Krông, làng Khôi
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã Ia Phìn:

- Vị trí 1: Thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Hoàng Tiến, Bản Tân, Làng Grang 1, làng Grang 2, làng Bak 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

9. Xã Ia Drăng:

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thắng, An Hòa, Hợp Hòa.
- Vị trí 2: Thôn Bình Thanh, Nhân Hòa, Làng Sung Queng, làng Beng, làng Klã, làng La, làng Ó, Nhân Nghĩa, thôn 10.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Ia Boòng:

- Vị trí 1: Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klãh, Klũh, làng Sơr, Ninh Hòa
- Vị trí 2: Làng Gà, làng Griêng, làng T'nao, làng Briêng, làng Khơr, thôn Ninh Phúc
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Ia O:

- Vị trí 1: Làng Sung O, làng La, làng Krong, làng Bonga
- Vị trí 2: Làng Tung
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Tôr:

- Vị trí 1: Thôn 1, 2 , 3, 4, làng Ó, làng Blue, làng Kly
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

13. Xã Ia Me:

- Vị trí 1: Thôn Xuân Me, thôn Yên Me, làng Siu, làng Nớk, làng Quen Rai
- Vị trí 2: Làng Xom, làng Đê, làng Sơr
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

14. Xã Ia Pia:

- Vị trí 1: Làng Ngol, làng Pia, thôn 1, 4, thôn Bình Tân, làng Hát 1, làng Hát 2
- Vị trí 2: Làng Bang, làng Khô, làng Pốt, , thôn 3.
- Vị trí 3: Phía Tây của xã (khu vực đất đồi đá sau làng Khô, làng Pang) đến giáp ranh xã Ia Me và các vị trí còn lại.

15. Xã Ia Ga:

- Vị trí 1: Thôn Tân Thủy, Thống Nhất, Đoàn Kết, Đồng Tâm, làng Tu1, Tu 2, làng Khôi
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

16. Xã Ia Lâu:

- Vị trí 1: Thôn Bắc Thái, Phố Hiến, thôn Lũng Vân, thôn 1, 2, 3, 4, 7
- Vị trí 2: Thôn Đồng Tiến, Cao Lạng, Bắc Pó, Làng Đút
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

17. Xã Ia Piơr:

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 8, làng Me, Piơr 1, Piơr 2, Làng Me
- Vị trí 2: Thôn Yên Hưng, thôn Yên Bình, thôn Kỳ Phong, thôn Thanh Bình, Thanh Miện, Kim Giang
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

18. Xã Ia Kly:

- Vị trí 1:Làng Pó, làng Lân, làng Klã, làng Nú, làng Thung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

19. Xã Ia Bang:

- Vị trí 1: Làng Thong Mut, làng Dơ Ngol, làng DơBang, làng Anh, làng Net, thôn Cát Tân, thôn Cát Tân.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

20. Xã Ia Vê:

- Vị trí 1: Thôn Phù Cát, Cát Mỹ, Tân Thủy, Đồng Hải, làng Doách, làng Neh, thôn 4
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 11: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch.

*** Khu quy hoạch sau Huyện Đội.**

Đơn vị tính:đồng/m^2

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch	Đ. Nguyễn Trãi	Huyện đội	400.000

*** Khu quy hoạch dân cư xã Ia Tôr – Ia Băng**

Đơn vị tính:đồng/m^2

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch D1	Đường quy hoạch A1	Hết lô 01 (IL1B)	200.000
02	Đường quy hoạch D2	Đường quy hoạch A3	Đường quy hoạch A5	150.000
03	Đường quy hoạch D3	Đường quy hoạch A6	Hết lô 16 (IL2)	200.000
04	Đường quy hoạch A3	Đường TL 665	Đường quy hoạch D2	200.000
05	Đường quy hoạch A5	Đường TL 665	Đường quy hoạch D2	200.000
06	Đường quy hoạch A7	Đường quy hoạch D1	Đường quy hoạch D3	200.000
07	Đường quy hoạch C1	Đường liên xã	Hết lô 02 (IL19)	200.000
08	Đường quy hoạch C2	Đường liên xã	Đường quy hoạch C3	200.000
09	Đường quy hoạch C3	Đường quy hoạch C1	Đường quy hoạch C2	200.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
1	HÙNG VƯƠNG	Ranh giới xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	1	3B	450.000
		Tiếp	Đường QH D5	1	2A	750.000
		Tiếp	Cầu xi măng	1	1C	1.100.000
		Tiếp	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	1	1A	1.500.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ia Drăng	1	1B	1.300.000
2	NGUYỄN CHÍ THANH	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2A	750.000
3	TRẦN PHÚ	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	900.000
		Tiếp	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	1	2C	600.000
		Tiếp	Đường vành đai	1	3A	500.000
4	NGUYỄN DU	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1B	1.300.000
5	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1	1D	900.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1	2A	750.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	3A	500.000
		Tiếp	Đường QH số 15	1	3C	400.000
6	TRẦN HƯNG ĐẠO	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1	1D	900.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2C	600.000
7	HAI BÀ TRƯNG	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1	2B	700.000
8	KPÃ KLƠNG	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	1	3A	500.000
		Tiếp	Trần Phú	1	2D	550.000
		Tiếp	Hết đường	1	3C	400.000
9	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	3C	400.000
10	LÊ QUÝ ĐÔN	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1	2A	750.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1	3D	350.000
11	PHAN ĐÌNH PHÙNG	Hùng Vương (nhà ông Hiển)	Gặp kênh thủy lợi	1	3D	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1	4A	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
12	TÔN THẤT TÙNG	Hùng Vương	Hết đường	1	3A	500.000
13	PHAN BỘI CHÂU	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết đường	1	3D	350.000
14	LÊ LỢI	Hùng Vương	Hết đường	1	2C	600.000
15	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3C	400.000
16	NGÔ GIA TỰ	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3D	350.000
17	NGUYỄN VĂN TRỖI	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1	3B	450.000
18	VÕ THỊ SÁU	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2D	550.000
19	BÀ TRIỆU	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1	4B	250.000
20	SƯ VẠN HẠNH	Hùng Vương	ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	1	3C	400.000
		Tiếp	Hết đường (cầu đội 2)	1	4A	300.000
21	LÝ THÁI TỔ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	1	3D	350.000
22	NGUYỄN TRÃI	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1	1B	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2A	750.000
23	CÁCH MẠNG	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	1	4B	250.000
24	ĐƯỜNG WỪU	Hùng Vương	hết đường	1	4A	300.000
25	ĐƯỜNG 30 – 4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	1	4B	250.000
26	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THÔN 6 (ĐƯỜNG QH SỐ 15)	Nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	1	4A	300.000
		Trần Phú nối dài	Vườn ông Nhẽ	1	4B	250.000
27	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 1	Nguyễn Trãi	Đường quy hoạch số 2	1	2C	600.000
28	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	Lê Hồng Phong	Đường quy hoạch số 5	1	3B	450.000
		Tiếp	Lô số 30–42 (Đường quy hoạch số 1)	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	350.000
29	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	Lê Hồng Phong	Đường quy hoạch số 5	1	3B	450.000
		Tiếp	Đường quy hoạch số 7 (Lô 58)	1	3D	350.000
		Tiếp	Đường quy hoạch số 9	1	3D	350.000
30	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	Lê Hồng Phong	Đường quy hoạch số 6	1	3D	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
31	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	Nguyễn Trãi	Đường quy hoạch số 3	1	3D	350.000
		Tiếp	Đường quy hoạch số 18	1	4A	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000
32	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 6	Đường quy hoạch số 2	Đường quy hoạch số 3	1	3B	450.000
33	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	Đường quy hoạch số 2	Đường quy hoạch số 3	1	3D	350.000
34	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8, 9	Toàn tuyến		1	4B	250.000
35	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 20	Đường quy hoạch số 21	Đường vành đai thôn 6	1	4A	300.000
36	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 21	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú nối dài	1	4A	300.000
37	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 29	Đường quy hoạch số 20	Đường Trần Phú nối dài	1	4A	300.000
38	CÁC ĐƯỜNG QUY HOẠCH KHÁC CÒN LẠI TRONG KHU QH ĐỒI TRÀM	Toàn tuyến		1	4C	200.000
39	ĐƯỜNG VÀO HỘI TRƯỜNG TỔ DÂN PHỐ 5	Đường Hùng Vương	Hết đường	1	4A	300.000
40	ĐƯỜNG ĐI LÀNG LA CŨ (tổ 3, 5)	Hùng Vương (nhà Ô Mậu Quế)	ngã ba nhà ông Xuất	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết khu dân cư	1	4A	300.000
41	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG PHÚ, THÔN ĐỒNG HÀ	Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Đường NguyễnVăn Trỗi	1	4A	300.000
42	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ TÒA, THÔN ĐỒNG HÀ	Đường Nguyễn Trãi (Nhà bà Toà)	Đường vành đai thôn 6	1	3D	350.000
43	ĐƯỜNG VEN HỒ THỊ TRẤN	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	1	3C	400.000
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ LÀNG BÒ, TỔ 1, 2, 3,5, 6, THÔN ĐỒNG HÀ	Toàn tuyến		1	4C	200.000
45	ĐƯỜNG LIÊN XÃ ĐI XÃ IA KLY	Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Kly	1	4A	300.000
46	ĐƯỜNG ĐI CẦU TREO	Đường QH D2	Cầu treo	1	4B	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
47	ĐƯỜNG QH SAU UBND HUYỆN	Hùng Vương	Kpăklơng	1	2D	550.000
48	ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC	Hùng Vương	Bãi rác	1	4C	200.000
49	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ HOA (TỔ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	4B	250.000
50	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG LUẬT (TỔ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	4B	250.000
51	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG TÂN HƯNG (TỔ 4) VÀO TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI	Hùng Vương	Kpă Klơng (nhà ông Hảo)	1	3D	350.000
52	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ VÂN (TỔ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	1	3D	350.000
53	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG BÊ (TỔ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	1	4B	250.000
54	ĐƯỜNG LIÊN THÔN TỔ DÂN PHỐ 6 DÃY 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba hội trường thôn	1	4B	250.000
		Tiếp	Ngã ba đường đi bãi rác	1	4C	200.000
55	ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG BÒ DÃY 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Côi)	Ngã tư hội trường thôn	1	4C	200.000
		Tiếp	hết đường	1	4D	150.000
56	ĐƯỜNG HẺM VÕ THỊ SÁU NHÀ ÔNG TRANG	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương (nhà Phương Bẩy)	1	4B	250.000
57	ĐƯỜNG HẺM KPĂKLƠNG	Nhà ông Hoan	hết đường nhà ông Lục Mai	1	4B	250.000
58	ĐƯỜNG HẺM LÊ QUÝ ĐÔN	Nhà ông Mơ, Lương	hết đường	1	4B	250.000
59	ĐƯỜNG LIÊN THÔN ĐÔNG HÀ ĐI THÔN 6	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	1	4C	200.000
60	ĐƯỜNG HẺM HÙNG VƯƠNG TỔ 2	Cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết đất nhà ông Tấn Ngân	1	4A	300.000
		Tiếp	hết đường	1	4C	200.000
KHU QH PHÍA TÂY THỊ TRẤN (KHU VỰC II)						
61	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Hết đường	1	3C	400.000
62	ĐƯỜNG QH D3	Đường QH D9	Đường QH D2	1	3C	400.000
63	ĐƯỜNG QH D1	Đường QH D6	Đường QH D10	1	3B	450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
64	ĐƯỜNG QH D5 (Đi đội 3)	Hùng Vương	Hết đất nhà ông Tiến	1	3A	500.000
		Tiếp giáp nhà ông tiến (Lô số 59)	Hết đường (trong khu QH)	1	3B	450.000
65	ĐƯỜNG QH D6	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3C	400.000
66	ĐƯỜNG QH D7	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3C	400.000
67	ĐƯỜNG QH D8	Hùng Vương	Đường QH D11	1	3C	400.000
68	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3C	400.000
69	ĐƯỜNG QH D10	Đường QH D7	Đường QH D2	1	3C	400.000
70	ĐƯỜNG QH D11	Đường QH D7	Đường QH D2	1	3D	350.000
71	ĐƯỜNG QH D12	Đường QH D7	Đường QH D2	1	3D	350.000
72	ĐƯỜNG QH D13	Đường QH D7	Đường QH D9	1	3C	400.000
73	ĐƯỜNG QH D14	Đường QH D7	Đường QH D9	1	3D	350.000
74	ĐƯỜNG QH D15	Đường QH D7	Đường QH D9	1	3D	350.000
75	CÁC ĐƯỜNG QH KHÁC CÒN LẠI TRONG KHU QH PHÍA TÂY THỊ TRẤN (KHU VỰC II)	Toàn tuyến		1	3D	350.000
KHU QH PHÍA ĐÔNG BẮC THỊ TRẤN (KHU VỰC I)						
76	ĐƯỜNG QH D2	Đường QH D13	Đường QH D5	1	3C	400.000
		Đường QH D6	Đường Sư Vạn Hạnh	1	3D	350.000
77	ĐƯỜNG QH D8	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4B	250.000
78	ĐƯỜNG QH D6	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4C	200.000
79	ĐƯỜNG QH D3	Hùng Vương	Đường QH D6	1	4A	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
80	ĐƯỜNG QH D5	Hùng Vuơng	Đường QH D6	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000
81	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000
82	ĐƯỜNG QH D11	Hùng Vương	Hết đường	1	4C	200.000
83	ĐƯỜNG QH D12	Hùng Vương	Hết đường	1	4C	200.000
84	ĐƯỜNG QH D13	Hùng Vương	Hết đường	1	4B	250.000